

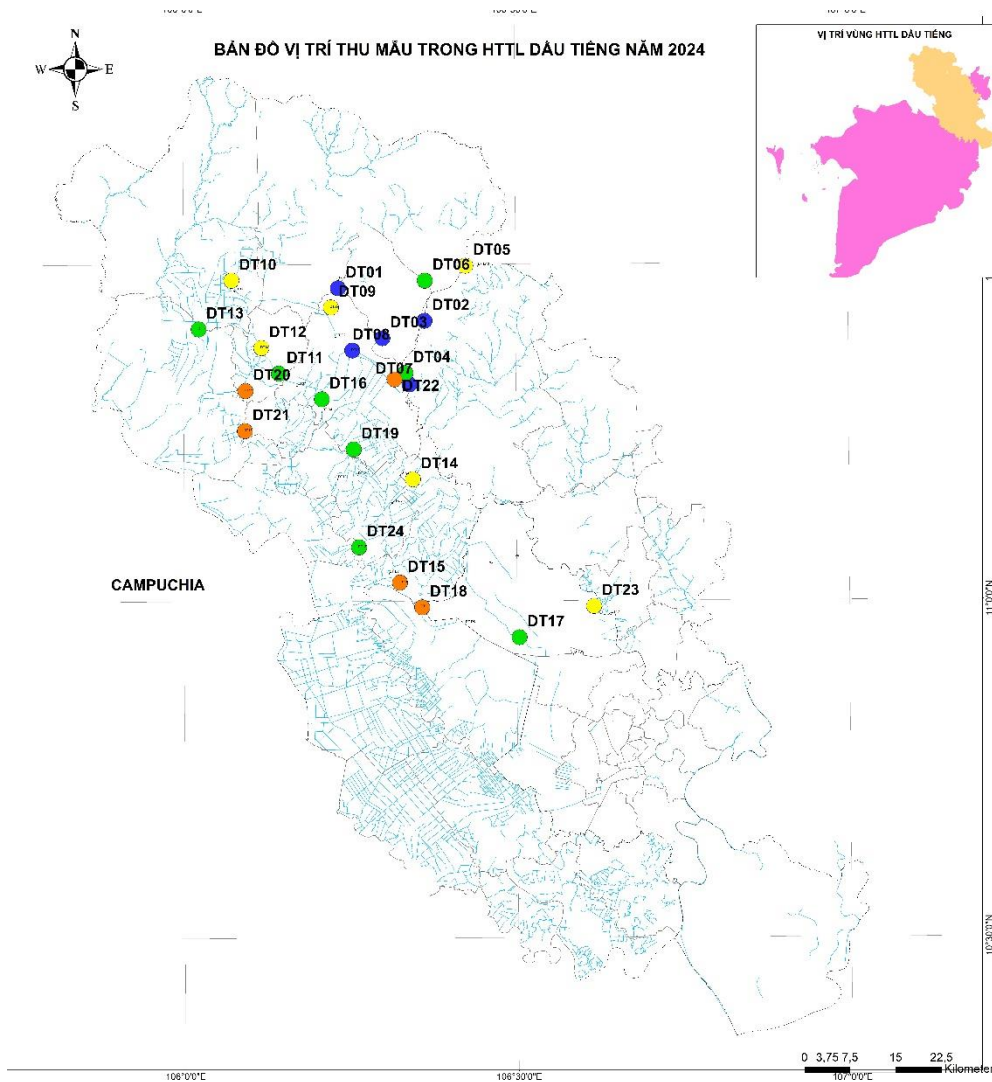
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 05 năm 2024

BẢN TIN TUẦN KỲ 13

“Đợt đo ngày 22/5/2024 dự báo từ ngày 30/5÷06/6/2024”

1. Kết quả giám sát chất lượng nước ngày 22/5/2024

Nhiệm vụ quan trắc tại 24 vị trí phục vụ giám sát, dự báo chất lượng nước được trình bày trong hình 1, kết quả đo đạc như Bảng 1.



Hình 1: Sơ đồ vị trí các điểm giám sát chất lượng nước trong HTTL Dầu Tiếng 2024

Bảng 1: Kết quả đo đặc chất lượng nước tại 24 vị trí lấy mẫu

| TT | Vị trí thu mẫu (ký hiệu) | pH | Mặn | TSS | DO | BOD ₅ | COD | PO ₄ ³⁻ | NH ₄ ⁺ | NO ₂ ⁻ | NO ₃ ⁻ | Fe ^{TS} | Coliform | Chỉ số WQI | Khuyến cáo |
|----------|--|-------|-----|-------|---------------------|------------------|------|-------------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------|--------------|---------------|--|
| | | | ‰ | mg/l | mgO ₂ /l | | | mg/l | | | | | MPN/100ml | | |
| | QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột B1 (*) | 5,5-9 | | 50 | ≥4 | 15 | 30 | 0,3 | 0,9 | 0,05 | 10 | 1,5 | 7.500 | | |
| | QCVN 08:2023/BTNMT (bảng 2, mức B) (*) | 6-8,5 | | ≤100 | ≥5 | ≤6 | ≤15 | | | | | | ≤5.000 | | |
| | QCVN 08:2023/BTNMT (bảng 3, mức B) (*) | 6-8,5 | | ≤15 | ≥5 | ≤6 | ≤15 | | | | | | ≤5.000 | | |
| I | Khu vực công trình đầu mối | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Trong lòng hồ, kiểm soát CLN từ hồ chứa Tha La, các nhánh suối thuộc huyện Tân Châu về hồ. (DT1) | 7,25 | - | 5,66 | 4,68 | 6,2 | 12,2 | 0,005 | 0,12 | 0,005 | 0,074 | 0,51 | 5.400 | 83 | Theo WQI CLN tốt, đáp ứng nhu cầu cấp nước sinh hoạt (cần phải xử lý). So với Bảng 3 QCVN 08:2023/BTNMT (mức B) bị ô nhiễm nhẹ hữu cơ và vi sinh, cụ thể: DO tại DT1 chưa đạt, BOD5 tại các vị trí vượt nhẹ và ô nhiễm vi sinh tại 02 vị trí DT1, DT2 vượt nhẹ |
| 2 | Trong lòng hồ, kiểm soát CLN từ suối thuộc tỉnh Bình Dương (DT2) | 7,28 | - | 8,30 | 5,60 | 7,1 | 14,2 | 0,006 | 0,17 | 0,003 | 0,062 | 0,43 | 6.900 | 76 | |
| 3 | Khu vực lòng hồ (DT3) | 6,89 | - | 20,55 | 5,43 | 6,1 | 12,5 | 0,003 | 0,39 | 0,008 | 0,131 | 0,40 | 3.400 | 88 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|------|---|-----|------|------------|-------------|-------|------|-------|-------|------|--------------|----|---|
| 4 | Trong lòng hồ trước công số 1 khoảng 4km (DT4) | 6,47 | - | ≤ 4 | 5,38 | 8,5 | 16,8 | 0,014 | 0,50 | 0,013 | 0,039 | 0,38 | 6.200 | 75 | Theo WQI CLN ở mức trung bình có thể sử dụng cho tưới tiêu, trồng trọt. So với Bảng 3 QCVN 08:2023/BTNMT có dấu hiệu ô nhiễm hữu cơ và Coliform thông qua các chỉ tiêu BOD5, COD và Coliform vượt mức B |
| 5 | Trong lòng hồ, kiểm soát CLN tại ngã ba suối Cây Đa (Bình Dương) và sông Sài Gòn (Bình Phước) (DT5) | 8,34 | - | ≤ 4 | 6,05 | 9,7 | 17,2 | 0,010 | 0,51 | 0,003 | 0,067 | 0,75 | 4.300 | 83 | Theo WQI CLN tốt, đáp ứng nhu cầu cấp nước sinh hoạt (cần phải xử lý). So với Bảng 3 QCVN 08:2023/BTNMT (mức B) bị ô nhiễm hữu cơ thông qua chỉ tiêu BOD5 vượt nhẹ |
| 6 | Trong lòng hồ, kiểm soát CLN từ lưu vực suối Ngô, huyện Tân Châu, Tây Ninh (DT6) | 8,06 | - | ≤ 4 | 5,68 | 6,2 | 11,2 | 0,020 | 0,14 | 0,009 | 0,083 | 0,53 | 7.600 | 75 | Theo WQI CLN ở mức trung bình có thể sử dụng cho tưới tiêu, trồng trọt. So với Bảng 3 QCVN 08:2023/BTNMT có dấu hiệu ô nhiễm hữu cơ và Coliform thông qua các chỉ tiêu BOD5 và Coliform vượt mức B |
| 7 | Sau công số 1, đầu kênh chính Đông (DT7) | 6,62 | - | ≤ 4 | 6,22 | 6,7 | 12,4 | 0,011 | 0,17 | 0,004 | 0,071 | 0,50 | 4.800 | 88 | Theo WQI Chất lượng nước tốt, đáp ứng nhu cầu cấp nước sinh hoạt |

| | | | | | | | | | | | | | | | |
|-----------|--|------|---|-------|------|------------|-------------|-------|------|-------|-------|------|--------------|----|--|
| 8 | Sau cống số 2, đầu kênh chính Tây (DT8) | 6,39 | - | ≤ 4 | 5,83 | 6,4 | 10,6 | 0,010 | 0,26 | 0,010 | 0,122 | 0,78 | 6.900 | 79 | (cần phải xử lý) So với Bảng 2 QCVN 08:2023/ BTNMT (mức B) chỉ tiêu BOD5 và vi sinh tại DT8 vượt cột B1 |
| 9 | Sau cống số 3, đầu kênh Tân Hưng, (DT9) | 5,93 | - | 18,77 | 5,52 | 5,9 | 9,2 | 0,004 | 0,36 | 0,005 | 0,103 | 0,77 | 3.300 | 83 | |
| II | Hệ thống kênh tưới | | | | | | | | | | | | | | |
| 10 | Kênh Tân Hưng, cách đầu kênh tưới N5 khoảng 20m (DT10) | 6,73 | - | 7,44 | 5,29 | 6,8 | 10,4 | 0,033 | 0,25 | 0,006 | 0,057 | 0,57 | 2.100 | 94 | Theo WQI chất lượng nước rất tốt, đạt các yêu cầu lấy nước. So với Bảng 2 QCVN 08:2023/ BTNMT (mức B), chỉ tiêu BOD5 vượt nhẹ không đáng kể |
| 11 | Kênh Chính Tây, kiểm soát CLN cho nhà máy cấp nước Tây Ninh (DT11) | 6,84 | - | ≤ 4 | 5,85 | 8,0 | 15,4 | 0,054 | 0,50 | 0,014 | 0,131 | 0,80 | 4.300 | 83 | Theo WQI Chất lượng nước tốt, đáp ứng nhu cầu cấp nước sinh hoạt (cần phải xử lý) So với Bảng 2 QCVN 08:2023/ BTNMT (mức B) chỉ tiêu BOD5 và COD vượt nhẹ |

| | | | | | | | | | | | | | | | |
|----|---|------|---|-------|------|-------------|-------------|-------|-------------|-------|-------|-------------|---------------|----|---|
| 12 | Kênh chính Tây, cách nhà máy đường Tây Ninh khoảng 30m. (DT12) | 6,26 | - | 5,36 | 6,27 | 6,4 | 13,4 | 0,065 | 0,30 | 0,008 | 0,067 | 0,92 | 7.900 | 74 | Theo WQI CLN ở mức trung bình có thể sử dụng cho tưới tiêu, trồng trọt. So với Bảng 2 QCVN 08:2023/BTNMT có dấu hiệu ô nhiễm hữu cơ và Coliform thông qua các chỉ tiêu BOD5 và Coliform vượt mức B |
| 13 | Kênh TN19 (cấp 2 kênh chính Tây - cách đầu kênh tưới khoảng 2km (DT13) | 7,37 | - | 19,72 | 5,64 | 7,9 | 15,1 | 0,094 | 0,23 | 0,005 | 0,149 | 0,78 | 5.800 | 81 | Theo WQI Chất lượng nước tốt, đáp ứng nhu cầu cấp nước sinh hoạt (cần phải xử lý) So với Bảng 2 QCVN 08:2023/ BTNMT (mức B) chỉ tiêu BOD5 và COD vượt nhẹ |
| 14 | Kênh chính Đông, cách đầu kênh tưới N10 khoảng 100m (DT14) | 5,93 | - | 10,45 | 5,55 | 10,2 | 18,4 | 0,11 | 0,25 | 0,023 | 0,114 | 0,63 | 3.100 | 83 | |
| 15 | Kênh Vàm Trảng giáp ranh Long An (Đức Hòa) và Tây Ninh (Trảng Bàng), (DT15) | 5,85 | - | 22,76 | 5,91 | 23,5 | 45,2 | 0,12 | 3,05 | 0,046 | 0,072 | 3,37 | 34.000 | 30 | Theo WQI CLN ở mức Xấu, và hầu hết các chỉ tiêu đều vượt Quy chuẩn cho phép. Nguồn nước bị ô nhiễm bởi các chỉ tiêu dinh dưỡng, hữu cơ, sắt tổng, Coliform. |
| 16 | Kênh tưới TN1 (cấp 2 kênh chính Tây), cách đầu kênh tưới khoảng 500m (DT16) | 5,67 | - | ≤ 4 | 5,72 | 10,5 | 18,4 | 0,089 | 0,39 | 0,020 | 0,116 | 1,14 | 7.600 | 47 | Khuyến cáo không nên sử dụng nguồn nước này cấp cho SXNN. Vị trí DT16 xấu nhất trong các đợt thu mẫu |

| | | | | | | | | | | | | | | | |
|------------|---|------|---|--------------|------|-------------|-------------|-------------|-------------|--------------|-------|-------------|---------------|----|---|
| 17 | Kênh chính Đông, kiểm soát CLN cho nước cho nhà máy nước kênh Đông, (DT17) | 6,50 | - | ≤ 4 | 6,58 | 13,4 | 22,5 | 0,10 | 0,26 | 0,024 | 0,117 | 0,94 | 8.400 | 68 | Theo WQI CLN ở mức trung bình có thể sử dụng cho tưới tiêu, trồng trọt. So với Bảng 2 QCVN 08:2023/BTNMT có dấu hiệu ô nhiễm hữu cơ và Coliform thông qua các chỉ tiêu BOD5 và Coliform vượt mức B |
| III | Hệ thống kênh tiêu | | | | | | | | | | | | | | |
| 18 | Kênh Xáng (Kênh Thầy Cai) giáp Long An (Đức Huệ) và tp. HCM (Củ Chi) (DT18) | 5,82 | - | 89,10 | 6,26 | 15,7 | 45,7 | 0,15 | 5,37 | 0,033 | 0,077 | 4,13 | 52.000 | 29 | Theo WQI CLN ở mức Xấu, và hầu hết các chỉ tiêu đều vượt Quy chuẩn cho phép. Nguồn nước bị ô nhiễm bởi các chỉ tiêu dinh dưỡng, hữu cơ, sắt tổng, Coliform,... Khuyến cáo không nên sử dụng nguồn nước này cấp cho SXNN |
| 19 | Kênh tiêu T12-T17 (K0+395), (DT19) | 5,90 | - | ≤ 4 | 5,88 | 9,1 | 16,7 | 0,11 | 0,40 | 0,051 | 0,046 | 0,79 | 5.800 | 62 | Theo WQI CLN ở mức trung bình có thể sử dụng cho tưới tiêu, trồng trọt. So với Bảng 2 QCVN 08:2023/BTNMT có dấu hiệu ô nhiễm hữu cơ, dinh dưỡng và Coliform thông qua các chỉ tiêu BOD5, NH4+ và Coliform vượt mức B |
| 20 | Rạch Tây Ninh trong thị xã, cách | 5,60 | - | 50,06 | 5,55 | 24,3 | 40,1 | 0,44 | 2,18 | 0,048 | 0,077 | 2,25 | 12.000 | 19 | Theo WQI CLN ở mức Kém, và hầu hết các |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|-----------|--|------|------|--------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------|-------------|---------------|----|--|--|--|
| | cầu khoảng 50m (DT20) | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 21 | Rạch Tây Ninh, cách sông Vàm Cỏ khoảng 1000m (DT21) | 5,80 | - | 33,40 | 4,90 | 21,8 | 36,8 | 0,37 | 2,67 | 0,18 | 0,107 | 2,01 | 21.000 | 22 | chỉ tiêu đều vượt Quy chuẩn cho phép. Nguồn nước bị ô nhiễm bởi các chỉ tiêu dinh dưỡng, hữu cơ, Coliform,... | | |
| 22 | Kênh tiêu sau đập phụ hồ chứa nước Dầu Tiếng, kiểm soát CLN thải hệ biến tinh bột sản của công ty TNHH Miwon Việt Nam (DT22) | 5,82 | - | 72,18 | 3,36 | 27,9 | 48,2 | 1,01 | 5,26 | 0,014 | 0,053 | 1,18 | 47.000 | 23 | Khuyến cáo không nên sử dụng nguồn nước này cấp cho SXNN | | |
| IV | Khu đầy mặn trên sông | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 23 | Sông Sài Gòn, kiểm soát độ mặn và CLN cho trạm cấp nước Hòa Phú, (DT23) | 5,74 | 0,00 | 5,62 | 4,67 | 12,4 | 20,2 | 0,18 | 0,46 | 0,026 | 0,043 | 1,16 | 6.400 | 52 | Theo WQI CLN ở mức trung bình có thể sử dụng cho tưới tiêu, trồng trọt. So với QCVN 08:2023/BTNMT thì chỉ tiêu hữu cơ, vượt (mức B – bảng 2) Khuyến cáo: khi lấy nước cấp NTTS cần xử lý ô nhiễm hữu cơ. Đối với trạm cấp nước Hòa Phú cần xử lý các chỉ tiêu dinh dưỡng, hữu cơ, ...trước khi cấp | | |
| 24 | Sông Vàm Cỏ, kiểm soát độ mặn và CLN tại khu vực cầu Gò Dầu (DT24) | 5,71 | 0,00 | 46,50 | 5,52 | 14,8 | 22,8 | 0,17 | 0,59 | 0,023 | 0,040 | 1,06 | 4.900 | 53 | | | |

Ghi chú:

- (*) Theo QCVN 08:2023/BTNMT được quy định tại mục 2.3 – Nguyên tắc đánh giá, phân loại CLN theo Bảng 2, 3 thì giá trị trung bình số học của tối thiểu 10 lần quan trắc/năm. Với điều kiện này thì chưa đủ để đánh giá phân loại, do đó trong bản tin này sẽ sử dụng QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột B1 để so sánh và có đối chiếu với QCVN 08:2023/BTNMT để làm cơ sở nhận định đưa ra những khuyến cáo về chất lượng nước.
- Viết tắt: CLN (chất lượng nước); NTTS (nuôi trồng thủy sản); SXNN (sản xuất nông nghiệp)
- Các giá trị in đậm là các giá trị vượt ngưỡng cho phép

Ghi chú: Thang đo giá trị WQI và mức đánh giá chất lượng nước tương ứng

| Giá trị WQI | Mức đánh giá chất lượng nước (phù hợp sử dụng) |
|-------------|--|
| 91 - 100 | Rất tốt, cấp nước cho sinh hoạt |
| 76 - 90 | Tốt, cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp |
| 51 - 75 | Trung bình, cấp tưới tiêu và các mục đích tương đương khác |
| 26 - 50 | Kém, giao thông thủy và các mục đích tương đương khác |
| 10 - 25 | Ô nhiễm nặng, nước ô nhiễm nặng, cần các biện pháp xử lý trong tương lai |
| < 10 | Ô nhiễm rất nặng |

2. Dự báo chất lượng nước từ ngày 30/5÷06/6/2024

Dự báo cho 03 chỉ tiêu: DO, BOD₅, NH₄⁺ cho 22 vị trí từ DT1÷DT22

Dự báo 04 chỉ tiêu: DO, BOD₅, Độ mặn, NH₄⁺ cho 02 vị trí DT23÷DT24

Kết quả dự báo từ ngày 30/5÷06/6/2024 xem tại Bảng 2 đến Bảng 5.

2.1. Độ mặn

Độ mặn dự báo từ 30/5÷06/6/2024 ở mức 0‰, như vậy mặn chưa truyền tới trạm cấp nước Hòa Phú (sông Sài Gòn) và khu vực Gò Dầu (sông Vàm Cỏ Đông).

Người dân yên tâm lấy nước cho các mục đích (sinh hoạt, nông nghiệp, ...), đảm bảo lấy nước sinh hoạt cho nhà máy nước Hòa Phú trên sông Sài Gòn.

Bảng 2: Giá trị dự báo độ mặn tại 02 điểm giám sát từ 30/5÷06/6/2024, ‰

| Kí hiệu | 30/05 | 31/05 | 01/6 | 02/6 | 03/6 | 04/6 | 05/6 | 06/6 | max | min |
|----------|-------|-------|------|------|------|------|------|------|-----|-----|
| DT23 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| DT24 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Ranh mặn | <1 ‰ | 1‰-4‰ | >4‰ | | | | | | | |

2.2. Oxy hòa tan (DO)

Giá trị DO dự báo dao động từ 3,13÷6,26 mgO₂/l, có sự phân bố rõ nét theo không gian, khu vực công trình đầu mối, hệ thống kênh tưới cơ bản đạt giới hạn cho phép của QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột A1, B1; trừ 03 vị trí là DT15 (kênh Vàm Trảng); DT21 (rạch Tây Ninh) và DT22 (kênh tiêu) không đạt cột B1. Trong đó vị trí DT22 là kênh tiêu tiếp nhận nguồn nước thải từ TNHH Miwon Việt Nam (DT22) nên không phải nguồn cung cấp nước cho HTTL. Theo đó người dân cần lưu ý cần theo dõi nguồn nước khi cung cấp cho nông nghiệp đặc biệt trong NTTS tại vị trí DT21, DT15.

Bảng 3: Giá trị dự báo DO tại các điểm giám sát từ 30/5÷06/6/2024, mgO₂/l

| Kí hiệu mẫu | 30/05 | 31/05 | 01/06 | 02/06 | 03/06 | 04/06 | 05/06 | 06/06 | max | min |
|-------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|------|------|
| Khu công trình đầu mối | | | | | | | | | | |
| DT1 | 5,47 | 5,47 | 5,47 | 5,48 | 5,47 | 5,47 | 5,47 | 5,47 | 5,48 | 5,47 |
| DT2 | 6,25 | 6,23 | 6,20 | 6,20 | 6,19 | 6,19 | 6,20 | 6,21 | 6,25 | 6,19 |
| DT3 | 6,11 | 6,11 | 6,05 | 6,00 | 6,00 | 6,00 | 6,00 | 6,00 | 6,11 | 6,00 |
| DT4 | 5,44 | 5,42 | 5,41 | 5,40 | 5,40 | 5,41 | 5,42 | 5,42 | 5,44 | 5,40 |
| DT5 | 6,04 | 6,14 | 6,19 | 6,11 | 6,04 | 6,11 | 6,26 | 6,17 | 6,26 | 6,04 |
| DT6 | 6,07 | 6,08 | 6,08 | 6,09 | 6,09 | 6,09 | 6,10 | 6,11 | 6,10 | 6,07 |
| DT7 | 6,01 | 5,99 | 5,95 | 5,93 | 5,93 | 5,94 | 5,94 | 5,96 | 6,01 | 5,93 |
| Hệ thống kênh tưới | | | | | | | | | | |
| DT8 | 5,69 | 5,68 | 5,63 | 5,64 | 5,64 | 5,65 | 5,66 | 5,67 | 5,69 | 5,63 |
| DT9 | 5,97 | 5,97 | 5,96 | 5,98 | 5,99 | 6,00 | 5,99 | 5,99 | 6,00 | 5,96 |
| DT10 | 5,68 | 5,67 | 5,67 | 5,68 | 5,68 | 5,69 | 5,70 | 5,70 | 5,70 | 5,67 |
| DT11 | 5,82 | 5,90 | 6,06 | 6,14 | 6,18 | 6,19 | 6,18 | 6,18 | 6,19 | 5,82 |
| DT12 | 6,14 | 6,12 | 6,10 | 6,01 | 5,87 | 5,77 | 5,69 | 5,64 | 6,14 | 5,69 |
| DT13 | 6,09 | 6,09 | 6,09 | 6,08 | 6,07 | 6,04 | 6,01 | 5,98 | 6,09 | 6,01 |
| DT14 | 5,81 | 5,82 | 5,84 | 5,85 | 5,84 | 5,87 | 5,90 | 5,92 | 5,90 | 5,81 |
| DT15 | 3,36 | 3,22 | 3,15 | 3,13 | 3,18 | 3,76 | 4,48 | 4,59 | 4,48 | 3,13 |
| DT16 | 6,09 | 6,06 | 6,02 | 5,97 | 5,91 | 5,86 | 5,82 | 5,78 | 6,09 | 5,82 |
| DT17 | 5,96 | 5,96 | 5,96 | 5,97 | 5,98 | 5,98 | 5,98 | 5,98 | 5,98 | 5,96 |
| Hệ thống kênh tiêu | | | | | | | | | | |
| DT18 | 5,49 | 5,47 | 5,04 | 5,02 | 4,98 | 4,93 | 4,88 | 4,86 | 5,49 | 4,88 |

| | | | | | | | | | | |
|------------------------------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|
| DT19 | 5,57 | 5,58 | 5,60 | 5,61 | 5,62 | 5,62 | 5,62 | 5,60 | 5,62 | 5,57 |
| DT20 | 5,64 | 5,64 | 5,66 | 5,68 | 5,68 | 5,68 | 5,67 | 5,67 | 5,68 | 5,64 |
| DT21 | 3,90 | 3,89 | 3,89 | 3,90 | 3,88 | 3,86 | 3,85 | 3,92 | 3,90 | 3,85 |
| DT22 | 3,87 | 3,93 | 3,95 | 3,91 | 3,83 | 3,74 | 3,65 | 3,54 | 3,95 | 3,65 |
| Khu đầy mặn trên sông | | | | | | | | | | |
| DT23 | 4,19 | 4,63 | 5,28 | 5,10 | 4,88 | 5,01 | 5,18 | 5,17 | 5,28 | 4,19 |
| DT24 | 4,80 | 5,14 | 5,17 | 5,12 | 4,98 | 4,79 | 4,66 | 4,55 | 5,17 | 4,66 |
| QCVN 08 (Cột A1) | >=6 | | | | | | | | | |
| QCVN 08 (Cột B1) | >=4 | | | | | | | | | |
| Vượt cột B1 | <4 | | | | | | | | | |

2.3. Nhu cầu Oxy sinh hóa (BOD₅)

Giá trị dự báo BOD₅ dự báo dao động từ 5,61÷28,66mg/l có sự phân bố rõ nét theo không gian, khu vực công trình đầu mối, hệ thống kênh tưới nguồn nước khá tốt cơ bản đạt giới hạn cho phép của QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột A1, B1; còn lại các vị trí DT15 (kênh Vàm Trảng), DT18 (kênh Xáng), DT20, DT21 rạch Tây Ninh và DT22 (kênh tiêu) và một vài thời điểm trên sông Vàm Cỏ Đông vượt cột B1. Trong đó 2 vị trí DT20, DT22 là kênh tiêu tiếp nhận nguồn nước thải từ sinh hoạt (DT20) và từ TNHH Miwon Việt Nam (DT22) nên không phải nguồn cung cấp nước cho HTTL; theo đó cần lưu ý khi sử dụng nguồn nước tại các vị trí còn lại để cấp nước cho SXNN.

Bảng 4: Giá trị dự báo BOD₅ tại các điểm giám sát từ 30/5 ÷ 06/6/2024, mg/l

| Kí hiệu mẫu | 30/05 | 31/05 | 01/06 | 02/06 | 03/06 | 04/06 | 05/06 | 06/06 | max | min |
|-------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Khu công trình đầu mối | | | | | | | | | | |
| DT1 | 6,00 | 6,01 | 6,01 | 6,02 | 6,02 | 6,02 | 6,02 | 6,01 | 6,02 | 6,00 |
| DT2 | 6,01 | 6,01 | 6,00 | 5,99 | 5,99 | 5,99 | 5,99 | 5,98 | 6,01 | 5,99 |
| DT3 | 6,72 | 6,74 | 6,72 | 6,68 | 6,60 | 6,48 | 6,31 | 6,04 | 6,74 | 6,31 |
| DT4 | 7,72 | 7,75 | 7,85 | 7,98 | 8,09 | 8,09 | 8,06 | 8,01 | 8,09 | 7,72 |
| DT5 | 8,84 | 8,94 | 8,98 | 8,97 | 8,94 | 8,91 | 8,88 | 8,85 | 8,98 | 8,84 |
| DT6 | 6,03 | 6,02 | 6,66 | 7,16 | 7,78 | 7,93 | 7,54 | 6,68 | 7,93 | 6,02 |
| DT7 | 6,80 | 6,70 | 6,77 | 6,72 | 7,02 | 7,45 | 7,76 | 7,82 | 7,76 | 6,70 |
| Hệ thống kênh tưới | | | | | | | | | | |
| DT8 | 6,68 | 6,65 | 6,58 | 6,46 | 6,28 | 6,00 | 5,61 | 5,27 | 6,68 | 5,61 |
| DT9 | 6,00 | 6,00 | 6,00 | 6,01 | 6,01 | 6,02 | 6,02 | 6,02 | 6,02 | 6,00 |
| DT10 | 6,73 | 6,46 | 6,87 | 6,72 | 6,76 | 6,84 | 6,77 | 6,53 | 6,87 | 6,46 |
| DT11 | 8,01 | 7,92 | 7,73 | 7,62 | 7,63 | 7,65 | 7,64 | 7,65 | 8,01 | 7,62 |
| DT12 | 7,64 | 7,68 | 7,69 | 7,62 | 7,47 | 7,24 | 6,97 | 6,68 | 7,69 | 6,97 |
| DT13 | 6,26 | 6,35 | 6,44 | 6,53 | 6,60 | 6,62 | 6,66 | 6,80 | 6,66 | 6,26 |
| DT14 | 8,91 | 8,94 | 8,99 | 9,09 | 9,07 | 8,99 | 8,96 | 8,94 | 9,09 | 8,91 |
| DT15 | 20,81 | 21,94 | 23,28 | 25,35 | 27,34 | 27,52 | 26,23 | 24,46 | 27,52 | 20,81 |
| DT16 | 10,09 | 10,03 | 10,03 | 10,01 | 9,96 | 9,89 | 9,80 | 9,70 | 10,09 | 9,80 |
| DT17 | 10,96 | 10,96 | 10,94 | 10,94 | 10,91 | 10,84 | 10,59 | 10,06 | 10,96 | 10,59 |
| Hệ thống kênh tiêu | | | | | | | | | | |
| DT18 | 10,89 | 12,55 | 14,58 | 15,21 | 15,50 | 15,53 | 15,29 | 14,75 | 15,53 | 10,89 |
| DT19 | 10,16 | 10,05 | 9,82 | 9,74 | 9,76 | 9,79 | 9,80 | 9,80 | 10,16 | 9,74 |
| DT20 | 14,12 | 15,34 | 17,91 | 17,63 | 16,49 | 15,96 | 16,40 | 16,40 | 17,91 | 14,12 |
| DT21 | 22,86 | 20,35 | 20,18 | 20,85 | 21,36 | 21,71 | 22,04 | 22,49 | 22,86 | 20,18 |

| | | | | | | | | | | |
|------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| DT22 | 21,50 | 21,76 | 25,96 | 28,66 | 27,87 | 25,90 | 24,07 | 22,78 | 28,66 | 21,50 |
| Khu đẩy mặn trên sông | | | | | | | | | | |
| DT23 | 10,93 | 10,87 | 10,98 | 11,45 | 12,03 | 12,36 | 12,54 | 12,89 | 12,54 | 10,87 |
| DT24 | 11,29 | 11,74 | 12,81 | 14,21 | 15,37 | 15,61 | 15,06 | 14,23 | 15,61 | 11,29 |
| QCVN 08 (Cột A1) | 4 | | | | | | | | | |
| QCVN 08 (Cột B1) | 15 | | | | | | | | | |
| Vượt cột B1 | >15 | | | | | | | | | |

2.4. Amoni (NH_4^+)

Giá trị dự báo NH_4^+ dao động từ 0,09÷5,62 mg/l, có sự phân bố rõ nét theo không gian, khu vực công trình đầu mối, kênh tưới chất lượng nước khá tốt và cơ bản đạt giới hạn cho phép QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột A1, B1; trong đó khu vực công trình đầu mối, các kênh chính đạt cột A1; còn lại 5 vị trí thường xuyên không đạt cột B1 gồm DT15 (kênh Vàm Trảng) và các vị trí trên hệ thống kênh tiêu DT18, DT20-22 thường xuyên vượt cột B1 – đây là khu vực chịu sự xả thải từ nhiều loại hình như sinh hoạt, nông nghiệp, công nghiệp; ngoài ra 2 vị trí trên sông Vàm Cỏ Đông và Sài Gòn một vài thời điểm vượt cột B1. Trong đó 2 vị trí DT20, DT22 là kênh tiêu tiếp nhận nguồn nước thải từ sinh hoạt (DT20) và từ TNHH Miwon Việt Nam (DT22) nên không phải nguồn cung cấp nước cho HTTL. Theo đó người dân cần lưu ý sử dụng nguồn nước tại các vị trí còn lại để cấp nước cho SXNN.

Bảng 5: Giá trị dự báo NH_4^+ tại các điểm giám sát từ 30/5 ÷ 06/6/2024, mg/l

| Kí hiệu mẫu | 30/05 | 31/05 | 01/06 | 02/06 | 03/06 | 04/06 | 05/06 | 06/06 | max | min |
|-------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|------|------|
| Khu công trình đầu mối | | | | | | | | | | |
| DT1 | 0,12 | 0,12 | 0,12 | 0,12 | 0,12 | 0,11 | 0,11 | 0,11 | 0,12 | 0,11 |
| DT2 | 0,10 | 0,12 | 0,13 | 0,12 | 0,11 | 0,11 | 0,11 | 0,11 | 0,13 | 0,10 |
| DT3 | 0,16 | 0,17 | 0,16 | 0,16 | 0,15 | 0,15 | 0,15 | 0,15 | 0,17 | 0,15 |
| DT4 | 0,42 | 0,44 | 0,44 | 0,43 | 0,42 | 0,40 | 0,39 | 0,39 | 0,44 | 0,39 |
| DT5 | 0,54 | 0,52 | 0,54 | 0,58 | 0,62 | 0,64 | 0,64 | 0,64 | 0,64 | 0,52 |
| DT6 | 0,22 | 0,22 | 0,22 | 0,22 | 0,22 | 0,22 | 0,21 | 0,21 | 0,22 | 0,21 |
| DT7 | 0,10 | 0,10 | 0,10 | 0,09 | 0,10 | 0,10 | 0,10 | 0,10 | 0,10 | 0,09 |
| Hệ thống kênh tưới | | | | | | | | | | |
| DT8 | 0,26 | 0,27 | 0,27 | 0,26 | 0,26 | 0,25 | 0,24 | 0,23 | 0,27 | 0,24 |
| DT9 | 0,14 | 0,13 | 0,14 | 0,15 | 0,16 | 0,17 | 0,17 | 0,18 | 0,17 | 0,13 |
| DT10 | 0,12 | 0,11 | 0,11 | 0,11 | 0,11 | 0,11 | 0,11 | 0,11 | 0,12 | 0,11 |
| DT11 | 0,50 | 0,54 | 0,60 | 0,62 | 0,61 | 0,60 | 0,58 | 0,56 | 0,62 | 0,50 |
| DT12 | 0,31 | 0,31 | 0,31 | 0,31 | 0,31 | 0,31 | 0,31 | 0,31 | 0,31 | 0,31 |
| DT13 | 0,27 | 0,26 | 0,25 | 0,25 | 0,26 | 0,27 | 0,29 | 0,31 | 0,29 | 0,25 |
| DT14 | 0,16 | 0,16 | 0,16 | 0,16 | 0,16 | 0,16 | 0,16 | 0,16 | 0,16 | 0,16 |
| DT15 | 5,40 | 5,53 | 5,36 | 4,87 | 4,39 | 4,00 | 3,74 | 3,67 | 5,53 | 3,74 |
| DT16 | 0,42 | 0,47 | 0,47 | 0,47 | 0,47 | 0,47 | 0,48 | 0,46 | 0,48 | 0,42 |
| DT17 | 0,40 | 0,40 | 0,40 | 0,40 | 0,40 | 0,40 | 0,42 | 0,44 | 0,42 | 0,40 |
| Hệ thống kênh tiêu | | | | | | | | | | |
| DT18 | 4,75 | 4,59 | 4,41 | 4,14 | 4,20 | 4,30 | 4,40 | 4,84 | 4,75 | 4,14 |
| DT19 | 0,37 | 0,36 | 0,36 | 0,36 | 0,36 | 0,35 | 0,35 | 0,35 | 0,37 | 0,35 |
| DT20 | 1,86 | 1,73 | 1,65 | 1,67 | 1,81 | 2,02 | 2,31 | 2,64 | 2,31 | 1,65 |
| DT21 | 1,79 | 1,73 | 1,83 | 2,13 | 2,62 | 3,13 | 3,33 | 3,16 | 3,33 | 1,73 |
| DT22 | 4,99 | 5,12 | 5,38 | 5,51 | 5,45 | 5,59 | 5,62 | 5,63 | 5,62 | 4,99 |

| Khu đẩy mặn trên sông | | | | | | | | | | |
|------------------------------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|
| DT23 | 0,92 | 0,89 | 0,80 | 0,70 | 0,64 | 0,62 | 0,65 | 0,69 | 0,92 | 0,62 |
| DT24 | 0,93 | 0,85 | 0,74 | 0,66 | 0,63 | 0,66 | 0,73 | 0,80 | 0,93 | 0,63 |
| QCVN 08 (Cột A1) | 0,30 | | | | | | | | | |
| QCVN 08 (Cột B1) | 0,90 | | | | | | | | | |
| Vượt cột B1 | >0,9 | | | | | | | | | |

Khuyến cáo: Kết quả dự báo 04 chỉ tiêu DO, BOD₅, NH₄⁺ và Mặn từ 30/5÷06/6/2024

+ Kết quả dự báo chỉ tiêu BOD₅ và NH₄⁺ và thường vượt giới hạn cho phép QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột B1 tại một số vị trí như: kênh Vàm Trảng giáp Long An và Tây Ninh (DT15), và kênh Xáng giáp Long An và thành phố Hồ Chí Minh (DT18), rạch Tây Ninh (DT21) và sau đập phụ (DT22). Ngoài ra kết quả dự báo chỉ tiêu DO cũng thường vượt giới hạn cho phép QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột B1 tại 2 vị trí DT21 và DT22. Do đó người dân lấy nước cấp cho nông nghiệp cần lưu ý xử lý trước khi cấp. Bên cạnh đó tùy vào tình hình thực tế tại mỗi khu vực thì người dân cũng như đơn vị quản lý chủ động nguồn nước cấp cho nông nghiệp cũng như đưa ra phương án vận hành công trình phù hợp. Tuy nhiên tại vị trí DT22 (sau đập phụ) đây là kênh tiếp nhận nguồn nước thải từ công ty TNHH Miwon Việt Nam (chế biến tinh bột sắn) nên cần xem xét yêu cầu chất lượng tiêu chuẩn đầu ra các chỉ tiêu được phê duyệt.

+ Kết quả dự báo Mặn ở mức 0‰, như vậy mặn chưa truyền tới trạm cấp nước Hòa Phú (sông Sài Gòn) và khu vực Gò Dầu (sông Vàm Cỏ Đông). Người dân yên tâm lấy nước cho các mục đích (sinh hoạt, nông nghiệp,), đảm bảo lấy nước sinh hoạt cho nhà máy nước Hòa Phú trên sông Sài Gòn. Tuy nhiên, người dân cũng như các cơ quan quản lý, công ty cấp nước không nên chủ quan mà cần thường xuyên theo dõi diễn biến xâm nhập mặn trong các ngày triều cường để chủ động các phương án vận hành (xả mặn) hồ Dầu Tiếng, ứng phó các trường hợp đột biến nếu cần thiết.

Nơi nhận

- Lãnh đạo Bộ (để b/c);
- Lãnh đạo Cục Thủy lợi (để b/c);
- Lãnh đạo Sở NN&PTNT, Sở TNTM, CTTL, Công ty khai thác công trình thủy lợi các tỉnh Tây Ninh, Bình Dương, tp HCM, Long An; Công ty TNHH MTV khai thác thủy lợi Miền Nam;
- Các Cục, Vụ liên quan thuộc Cục Thủy lợi (để b/c);
- Webgis Cục Thủy lợi, Website Viện Kỹ thuật Biển (để b/c);
- Lưu TT TNB&ĐB



Phạm Văn Tùng